

Số: 121 /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Cục Hàng không Việt Nam**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29/6/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 21/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18/4/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 66/2015/NĐ-CP ngày 12/8/2015 của Chính phủ quy định về Nhà chức trách hàng không;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Cục Hàng không Việt Nam là cơ quan trực thuộc Bộ Giao thông vận tải, thực hiện chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quản lý nhà nước về hàng không dân dụng trong phạm vi cả nước; trực tiếp thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của Nhà chức trách hàng không theo quy định của pháp luật và Điều ước quốc tế mà Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Cục Hàng không Việt Nam có tư cách pháp nhân, con dấu có hình Quốc huy; tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; trụ sở tại thành phố Hà Nội; tên giao dịch quốc tế là “Civil Aviation Authority of Viet Nam”.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Nhà chức trách hàng không theo quy định tại Nghị định số 66/2015/NĐ-CP ngày 12/8/2015 của Chính phủ quy định về Nhà chức trách hàng không.

2. Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 5 năm và hàng năm; các chương trình, dự án quốc gia, đề án phát triển, cơ chế, chính sách về hàng không dân dụng.

3. Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chương trình, quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành hàng không dân dụng sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành. Phê duyệt định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành hàng không dân dụng theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành hàng không dân dụng, đề xuất phương án xử lý những quy phạm pháp luật mâu thuẫn, chồng chéo, trái pháp luật hoặc không còn phù hợp; kiểm soát thủ tục hành chính lĩnh vực hàng không dân dụng theo quy định của pháp luật; thực hiện công tác kiểm tra, theo dõi tình hình thi hành pháp luật và thực hiện pháp luật trong lĩnh vực hàng không dân dụng; thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về hàng không dân dụng. Tổ chức thông tin, tuyên truyền về cơ chế, chính sách, kế hoạch phát triển; tiếp nhận và trả lời kiến nghị của cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan đến hàng không dân dụng. Ban hành các tài liệu, sổ tay hướng dẫn về bảo đảm an ninh, an toàn hàng không, khai thác cảng hàng không, sân bay, bảo đảm hoạt động bay, vận chuyển hàng không, thực hiện thủ tục hành chính, xử lý vi phạm hành chính về hàng không dân dụng.

6. Về quản lý cảng hàng không, sân bay:

a) Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải đề án quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc, quy hoạch chi tiết cảng hàng không, sân bay (trừ sân bay chuyên dùng). Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng của cảng hàng không, sân bay.

b) Thẩm định, trình Bộ Giao thông vận tải về đề nghị mở, đóng cảng hàng không, sân bay; công bố việc mở, đóng cảng hàng không, sân bay (trừ sân bay chuyên dùng). Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước trong việc thẩm định dự án, cấp phép xây dựng công trình cảng hàng không, sân bay. Quyết định đưa vào khai thác, ngừng khai thác công trình hàng không theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

c) Quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch cảng hàng không, sân bay (trừ sân bay chuyên dùng); công bố quy hoạch cảng hàng không, sân bay, cấp sân bay và thông số kỹ thuật của cảng hàng không, sân bay. Tổ chức quản lý sử dụng đất

cảng hàng không, sân bay. Công bố năng lực khai thác của cảng hàng không, sân bay.

d) Tổ chức, giám sát việc kiểm định kỹ thuật phương tiện, thiết bị chuyên ngành hoạt động tại cảng hàng không, sân bay; quản lý số liệu thống kê về lưu lượng chuyến bay, hành khách, hàng hoá thông qua cảng hàng không, sân bay.

đ) Chủ trì, phối hợp hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng hàng không, sân bay. Chỉ đạo bố trí nơi làm việc cho các cơ quan quản lý nhà nước làm việc thường xuyên tại cảng hàng không, sân bay. Chỉ đạo, hướng dẫn Cảng vụ hàng không thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công theo quy định.

e) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan có thẩm quyền quản lý khu vực lân cận cảng hàng không, sân bay.

g) Chỉ đạo việc thiết lập, bảo vệ, duy trì chất lượng hệ thống thông tin bảo đảm hoạt động khai thác tại cảng hàng không, sân bay; việc nối mạng dữ liệu tại cảng hàng không, sân bay; quản lý số liệu thống kê về lưu lượng chuyến bay, hành khách, hàng hoá thông qua cảng hàng không, sân bay.

7. Về quản lý vận chuyển hàng không và hàng không chung:

a) Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy hoạch, chính sách phát triển vận chuyển hàng không và hàng không chung; tổ chức thực hiện các biện pháp phát triển thị trường vận chuyển hàng không.

b) Thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, sửa đổi và đề nghị hủy bỏ Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không; Giấy phép kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại. Tổ chức đăng ký Điều lệ vận chuyển của các hãng hàng không.

c) Trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chỉ định hãng hàng không Việt Nam khai thác đường bay đến các vùng có nhu cầu thiết yếu về vận chuyển hàng không công cộng.

d) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, sửa đổi, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại.

đ) Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy phép mở văn phòng đại diện, văn phòng bán vé cho hãng hàng không nước ngoài; Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp.

e) Tổ chức cấp, thu hồi, điều chỉnh quyền vận chuyển hàng không; phê duyệt các hợp đồng hợp tác liên quan đến quyền vận chuyển hàng không, kinh doanh hàng không chung; chấp thuận việc thuê, cho thuê tàu bay giữa tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài.

8. Về quản lý tàu bay và khai thác tàu bay:

a) Quản lý giao dịch bảo đảm đối với tàu bay theo quy định của pháp luật.

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thiết kế, sản xuất, thử nghiệm tàu bay, trang bị, thiết bị lắp trên tàu bay.

9. Về quản lý hoạt động bay:

a) Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phương án thiết lập, điều chỉnh, hủy bỏ, công bố đường hàng không; vùng trời sân bay; vùng trời cho hoạt động hàng không chung; vùng thông báo bay đề nghị Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế giao Việt Nam quản lý.

b) Thẩm định, trình Bộ Giao thông vận tải đề án thành lập và hoạt động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay. Hướng dẫn, chỉ đạo việc thiết lập cơ sở, hệ thống thiết bị kỹ thuật và công tác cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay. Hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến quản lý hoạt động bay.

c) Quản lý việc tổ chức khai thác đường hàng không, vùng trời sân bay, vùng trời cho hoạt động hàng không chung trong vùng trời Việt Nam, vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý. Cấp, sửa đổi, hủy bỏ phép bay hàng không dân dụng theo quy định. Ban hành, phối hợp ban hành phương thức bay tại sân bay, quy chế bay trong khu vực sân bay theo quy định.

d) Thiết lập, điều chỉnh, hủy bỏ, công bố, phân công khu vực trách nhiệm của cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay. Công bố hoặc thông báo khu vực cấm bay, khu vực hạn chế bay, khu vực nguy hiểm, khu vực xả nhiên liệu, thả hành lý, hàng hóa từ tàu bay. Thiết lập, công bố bề mặt giới hạn chướng ngại vật và danh mục chướng ngại vật tự nhiên, nhân tạo có thể ảnh hưởng đến an toàn của hoạt động bay.

đ) Phối hợp với cơ quan, đơn vị của Bộ Quốc phòng và cơ quan liên quan khác trong việc tổ chức, sử dụng vùng trời, thiết lập, công bố, quản lý bề mặt giới hạn chướng ngại vật hàng không và danh mục chướng ngại vật tự nhiên, nhân tạo có thể ảnh hưởng đến an toàn của hoạt động bay hàng không dân dụng; phối hợp quản lý hoạt động bay dân dụng và quân sự, quản lý hoạt động bay đặc biệt, tìm kiếm cứu nạn, quản lý, sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ hàng không theo quy định.

10. Về an toàn hàng không:

a) Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành chương trình an toàn hàng không quốc gia, chương trình an toàn đường cất hạ cánh; tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

b) Tổ chức cung cấp dịch vụ đọc, kiểm tra và phân tích tham số bay, thiết bị ghi âm buồng lái của tàu bay cho người khai thác tàu bay.

11. Về an ninh hàng không:

a) Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Chương trình an ninh hàng không Việt Nam, Chương trình kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam, Chương trình đào tạo huấn luyện an ninh hàng không Việt Nam; tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

b) Hướng dẫn, chỉ đạo công tác kiểm soát an ninh nội bộ đối với nhân viên hàng không; công tác bảo vệ hệ thống thông tin chuyên ngành hàng không.

c) Phối hợp với cơ quan, đơn vị của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính và cơ quan có liên quan khác trong việc đánh giá nguy cơ uy hiếp an ninh hàng không; phòng ngừa và đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng; duy trì trật tự kỷ luật tại cảng hàng không, sân bay, trên tàu bay.

d) Thẩm định thiết kế đối với kết cấu hạ tầng hàng không về các yêu cầu, tiêu chuẩn an ninh hàng không.

đ) Quyết định cấm vận chuyên bằng đường hàng không đối với các đối tượng vi phạm pháp luật theo quy định.

e) Quyết định áp dụng, hủy bỏ cấp độ kiểm soát an ninh hàng không tăng cường theo quy định.

12. Về bảo vệ môi trường:

a) Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy tắc về bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm, ứng phó biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí CO₂ trong hoạt động hàng không dân dụng.

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát về bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm, ứng phó biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí CO₂ trong hoạt động hàng không dân dụng.

13. Về phát triển nguồn nhân lực ngành hàng không:

a) Tham mưu, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành chính sách, biện pháp phát triển nguồn nhân lực ngành hàng không; theo dõi và đôn đốc thực hiện.

b) Hướng dẫn, chỉ đạo công tác đào tạo, huấn luyện nhân viên hàng không. Chủ trì công tác phối hợp giữa các đơn vị trong ngành hàng không trong việc đào tạo nhân viên hàng không.

c) Tổ chức đào tạo, huấn luyện nội bộ cho các đơn vị thuộc Cục.

14. Về quản lý dự án đầu tư trong lĩnh vực hàng không:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quyết định đầu tư, chủ đầu tư, cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng công trình hàng không theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

b) Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với dự án đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư về hàng không dân dụng theo phân cấp, ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

c) Thẩm định, trình Bộ Giao thông vận tải phương án cho thuê, thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê tại cảng hàng không, sân bay được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước, nguồn vốn khác; phương án bán, góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê tại cảng hàng không, sân bay được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn khác khi được Bộ giao.

d) Giám sát việc thực hiện đầu tư xây dựng theo quy hoạch về hàng không dân dụng được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

15. Về giá, phí, lệ phí:

a) Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải mức giá, khung giá dịch vụ, mức phí, lệ phí chuyên ngành hàng không theo quy định.

b) Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực hàng không do nhà nước quy định.

c) Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ chuyên ngành hàng không. Tổ chức quản lý việc kê khai giá theo quy định.

16. Về hợp tác quốc tế:

a) Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt chương trình, kế hoạch hợp tác quốc tế về hàng không và tổ chức thực hiện.

b) Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải đề xuất việc ký kết hoặc gia nhập các điều ước quốc tế về hàng không.

c) Tham gia đàm phán điều ước quốc tế theo ủy quyền, phân cấp; tổ chức đàm phán, ký kết thỏa thuận, chương trình hợp tác quốc tế về hàng không theo quy định.

d) Tổ chức thực hiện điều ước quốc tế, quy định, nghị quyết, tiêu chuẩn, khuyến cáo thực hành, hướng dẫn của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế và các tổ chức hàng không quốc tế khác mà Việt Nam tham gia; thực hiện các thỏa thuận quốc tế về hàng không mà Việt Nam đã ký kết, gia nhập.

17. Tham gia Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm, cứu nạn của Bộ Giao thông vận tải.

18. Tổ chức thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực hàng không dân dụng; xây dựng, triển khai chương trình, dự án ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu, dịch vụ thông tin phục vụ công tác quản lý và khai thác trong lĩnh vực hàng không dân dụng.

19. Thanh tra chuyên ngành hàng không dân dụng; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng; xử lý vi phạm pháp luật theo thẩm quyền. Xử lý trách nhiệm trong hoạt động vận tải hàng không đối với tổ chức, cá nhân trong ngành hàng không theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

20. Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình cải cách hành chính theo mục tiêu và nội dung chương trình cải cách hành chính nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

21. Về tổ chức, biên chế, quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động:

a) Quản lý bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý của Cục Hàng không Việt Nam theo quy định của pháp luật; trình Bộ trưởng cơ cấu tổ chức, vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, viên chức của Cục Hàng không Việt Nam.

b) Thành lập hoặc thuê tổ chức, tuyển dụng hoặc thuê nhân viên kỹ thuật thực hiện việc kiểm tra, đánh giá liên quan đến việc cấp phép, cấp giấy chứng nhận, thực hiện chức năng giám sát và bảo đảm an toàn hàng không.

22. Cục Hàng không Việt Nam được sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp, từ nguồn thu phí của Cảng vụ hàng không, từ phí, lệ phí và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật, được áp dụng cơ chế tài chính đặc thù theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; quản lý tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật.

23. Được trực tiếp quan hệ với các cơ quan nhà nước có liên quan để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật.

24. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải giao.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Các tổ chức giúp việc Cục trưởng

- a) Phòng Kế hoạch - Đầu tư.
- b) Phòng Tài chính.
- c) Phòng Tổ chức cán bộ.
- d) Phòng Quản lý cảng hàng không, sân bay.
- đ) Phòng Tiêu chuẩn an toàn bay.
- e) Phòng Quản lý hoạt động bay.
- g) Phòng Vận tải hàng không.
- h) Phòng An ninh hàng không.
- i) Phòng Khoa học, công nghệ và môi trường.
- k) Phòng Pháp chế.
- l) Phòng Hợp tác quốc tế.
- m) Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam.
- n) Văn phòng.

2. Các Cảng vụ hàng không khu vực

- a) Cảng vụ hàng không miền Bắc.
- b) Cảng vụ hàng không miền Trung.
- c) Cảng vụ hàng không miền Nam.

3. Đơn vị sự nghiệp trực thuộc: Trung tâm Y tế hàng không.

4. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể; quy định chức năng, nhiệm vụ của các Cảng vụ hàng không và Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các tổ chức còn lại thuộc Cục.

Điều 4. Lãnh đạo

1. Cục Hàng không Việt Nam có Cục trưởng là người đứng đầu, chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và pháp luật về toàn bộ hoạt động của Cục Hàng không Việt Nam. Giúp việc Cục trưởng có các Phó Cục trưởng, chịu trách nhiệm trước Cục trưởng và pháp luật về nhiệm vụ được Cục trưởng phân công.

2. Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bổ nhiệm, miễn nhiệm.

3. Các Phó Cục trưởng do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định số 94/2009/QĐ-TTg ngày 16/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hàng không Việt Nam hết hiệu lực theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như khoản 2 Điều 5;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các Thứ trưởng;
- Đảng ủy Bộ GTVT
- Công đoàn GTVT Việt Nam;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ GTVT;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, TCCB (Hiển).



Đinh La Thăng

